



CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NAM
Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

| | |
|--|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 4 - 5 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 8 - 23 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Quảng Nam) theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 01/02/2010 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 8/7/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 04, đường Trần Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 0510.3812987
- Fax: (84) 0510.3812987

Ngành nghề kinh doanh chính

Xổ số kiến thiết

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 65 người. Trong đó, viên chức quản lý là 5 người.

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| • Ông Đinh Văn Sơn | Chủ tịch Công ty Kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2012 |
| • Ông Hứa Trọng Nghĩa | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 02/05/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Sương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2013 |
| • Ông Đỗ Trường Sơn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2013 |
| • Bà Lê Quyên Thục | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/05/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc
Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc



Đinh Văn Sơn

Quảng Nam, ngày 28 tháng 01 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 46/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/01/2016, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

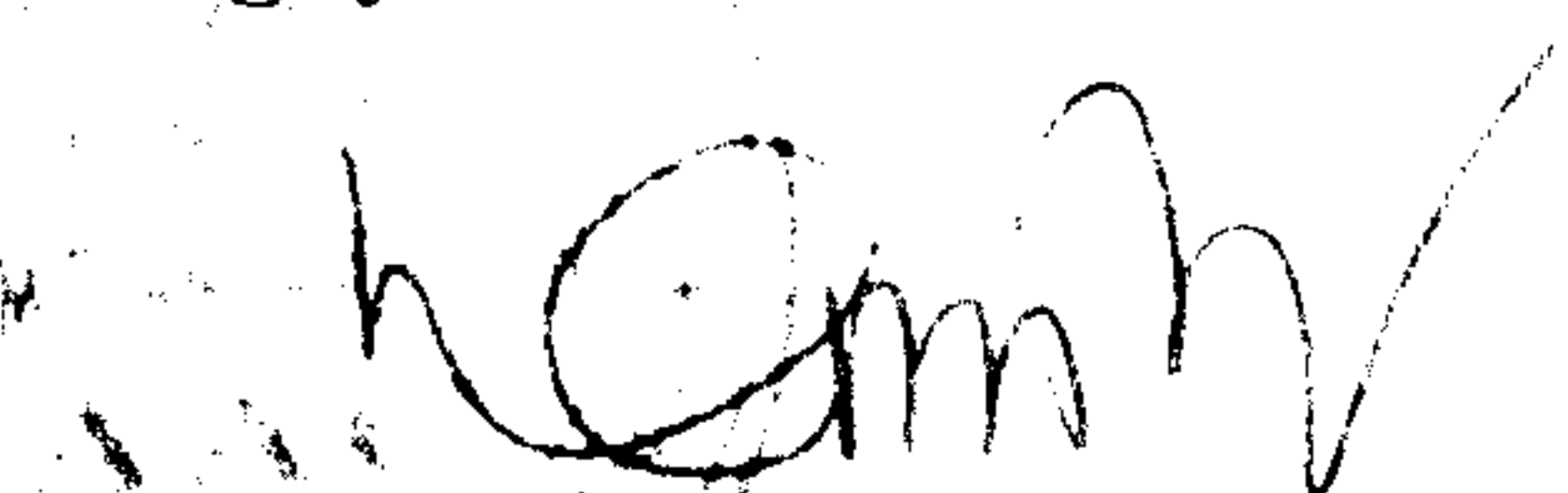
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1


Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 74.477.638.614 | 59.727.444.617 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 33.602.789.564 | 37.675.770.383 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 7.320.438.414 | 9.825.718.790 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 6 | 26.282.351.150 | 27.850.051.593 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 32.053.294.444 | 8.896.388.622 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 32.053.294.444 | 8.896.388.622 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.587.226.753 | 8.626.792.070 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 4.585.803.229 | 5.468.983.100 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 405.000.000 | 198.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 596.423.524 | 2.959.808.970 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 3.234.327.853 | 4.528.493.542 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.234.327.853 | 4.528.493.542 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 18.371.145.667 | 18.994.228.897 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17.889.380.616 | 18.416.340.973 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 17.273.798.616 | 17.727.214.470 |
| - Nguyên giá | 222 | | 24.146.512.381 | 24.082.957.485 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.872.713.765) | (6.355.743.015) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 615.582.000 | 689.126.503 |
| - Nguyên giá | 228 | | 839.036.400 | 839.036.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (223.454.400) | (149.909.897) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 477.765.051 | 573.887.924 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 477.765.051 | 573.887.924 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 92.848.784.281 | 78.721.673.514 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 51.020.532.062 | 38.919.637.744 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 51.015.532.062 | 38.914.637.744 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 453.571.449 | 1.593.029.598 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 31.464.640 | 60.402.825 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 9.463.161.782 | 5.894.170.232 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.849.702.669 | 2.761.838.179 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 46.039.112 | 93.695.500 |
| 6. Dự phòng rủi ro trả thưởng | 321 | | 32.857.497.000 | 24.932.185.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.314.095.410 | 3.579.316.410 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 41.828.252.219 | 39.802.035.770 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 41.828.252.219 | 39.802.035.770 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 38.724.975.629 | 15.789.214.496 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 3.103.276.590 | 24.012.821.274 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 35 | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 92.848.784.281 | 78.721.673.514 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CHỈ TIÊU

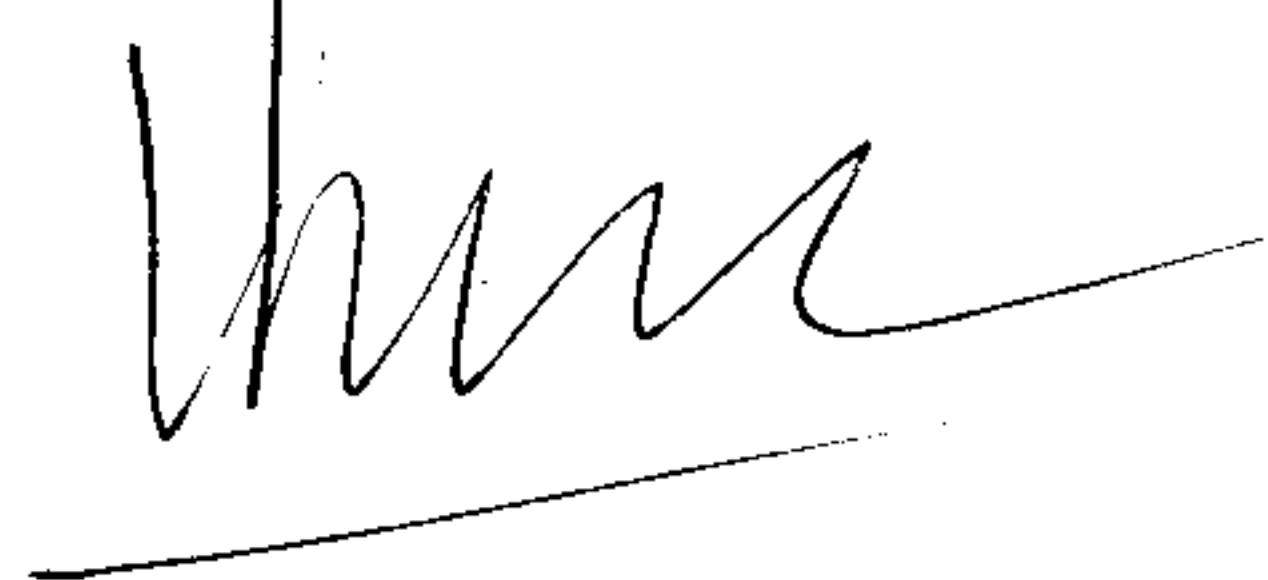
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------|----------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | 461.716.411 | 461.716.411 |
| 2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp | 22.913.749.400 | 22.931.629.700 |
| 3. Doanh số phát hành vé xổ số | 8.811.583.000 | 4.968.405.000 |

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc



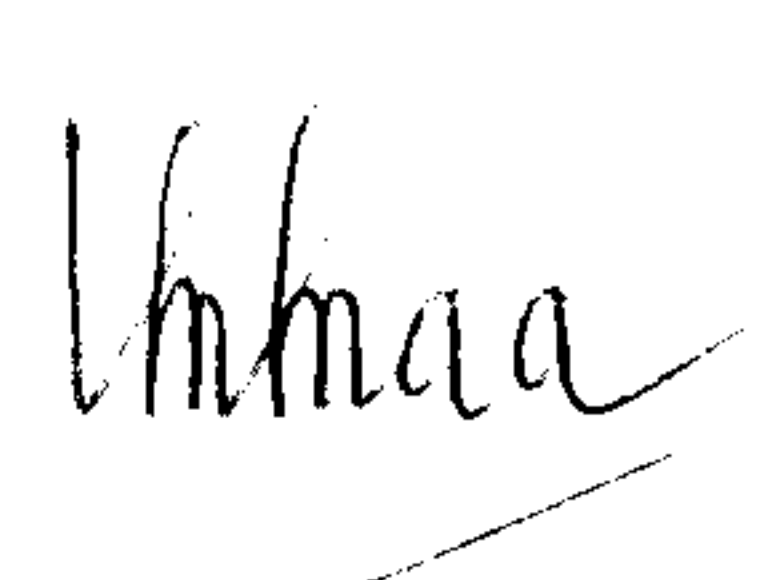
Đinh Văn Sơn

Kế toán trưởng



Lê Quyên Thục

Người lập biểu



Trần Thị Bích Nga

Quảng Nam, ngày 28 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-
BTC ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | 20 | 260.031.952.851 | 256.425.782.054 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần | 10 | | 260.031.952.851 | 256.425.782.054 |
| 4. Chi phí kinh doanh | 11 | 21 | 231.326.595.330 | 231.326.860.421 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 20 | | <u>28.705.357.521</u> | <u>25.098.921.633</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 1.856.629.436 | 1.809.121.458 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 22.238.010.984 | 22.040.315.671 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>8.323.975.973</u> | <u>4.867.727.420</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 340.969.321 | 179.254.491 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 202.500 | 3.500.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>340.766.821</u> | <u>175.754.491</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>8.664.742.794</u> | <u>5.043.481.911</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 1.910.687.965 | 1.109.566.020 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>6.754.054.829</u> | <u>3.933.915.891</u> |

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc



Đinh Văn Sơn

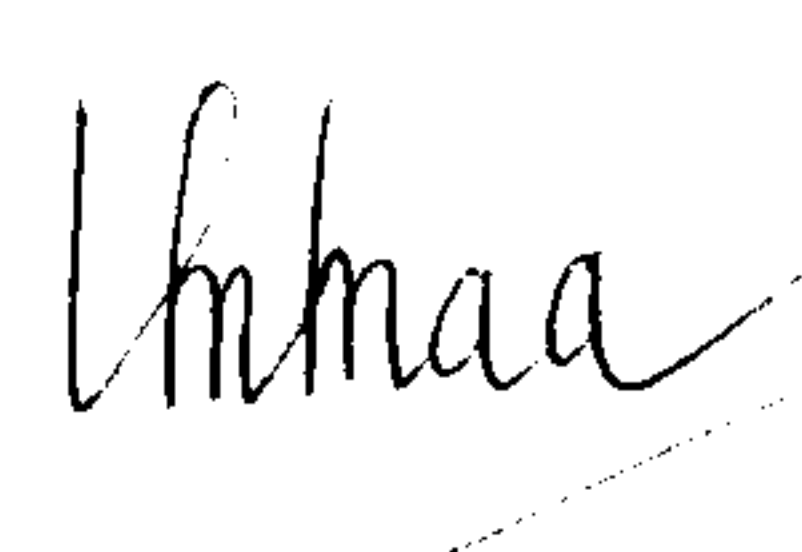
Quảng Nam, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



Lê Quyên Thục

Người lập biểu



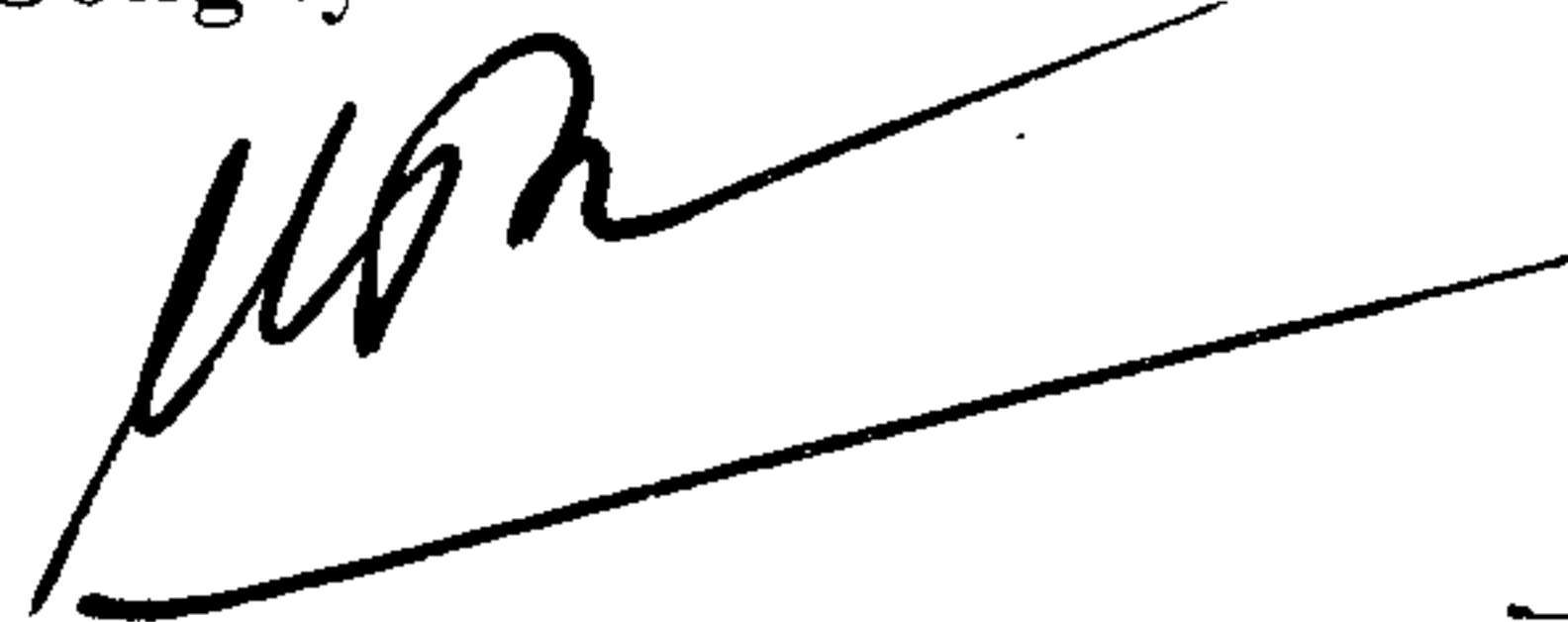
Trần Thị Bích Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 8.664.742.794 | 5.043.481.911 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 1.302.898.539 | 1.245.454.105 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 7.925.312.000 | 10.716.146.000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.089.021.255) | (1.809.121.458) |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 15.803.932.078 | 15.195.960.558 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 2.939.876.216 | 2.162.987.187 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.294.165.689 | (1.550.565.819) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể | 11 | 451.506.126 | (1.677.096.284) |
| lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | | |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 96.122.873 | 87.562.191 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (678.229.153) | (1.124.760.821) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (2.236.221.000) | (4.266.672.384) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 17.671.152.829 | 8.827.414.628 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (775.938.182) | (2.150.543.420) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 232.391.819 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (36.853.294.444) | (5.930.545.566) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 13.696.388.622 | 1.993.400.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.956.318.537 | 1.547.141.025 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (21.744.133.648) | (4.540.547.961) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (4.072.980.819) | 4.286.866.667 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 37.675.770.383 | 33.388.903.716 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 33.602.789.564 | 37.675.770.383 |

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc



Đinh Văn Sơn

Quảng Nam, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



Lê Uyên Thục

Người lập biểu



Trần Thị Bích Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Quảng Nam) theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 01/02/2010 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 8/7/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan..

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

Xổ số kiến thiết

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc và 07 văn phòng đại diện như sau:

Chi nhánh trực thuộc

- Chi nhánh Xổ số Kiến thiết Điện Bàn - Khối 4, Thị trấn Vĩnh Điện, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

Văn phòng đại diện

- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Thừa Thiên Huế - Số 36 Hai Bà Trưng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Đà Nẵng - Số 94 Phạm Văn Nghị, Thành phố Đà Nẵng;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Bình Định - Số 87 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Khánh Hòa - Số 3B, Ngô Thời Nhiệm, Phường Tân Lập, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Ninh Thuận - Số 12/2B Võ Thị Sáu, Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Gia Lai - Số 47 Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Đắk Lắk - Số 134 Lý Thường Kiệt, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 31) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loai tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 7 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 8 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 4 - 8 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán | 3 |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính.

4.10 Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2015 được xác định theo quy định tại Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ và Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tiền lương viên chức quản lý năm 2015 được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.11 Phân phối lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận năm 2015 được thực hiện theo Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

31/12/2015
CÔNG TY
KẾ TOÁN
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng áp dụng mức thuế suất là 10%;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng mức thuế suất là 15%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất là 22%;
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1.036.520.500 | 895.429.500 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.283.917.914 | 8.930.289.290 |
| Cộng | 7.320.438.414 | 9.825.718.790 |

6. Các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 26.282.351.150 | 27.850.051.593 |
| Cộng | 26.282.351.150 | 27.850.051.593 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng | 32.053.294.444 | 32.053.294.444 | 8.896.388.622 | 8.896.388.622 |
| - NH TMCP Quân Đội - CN Quảng Nam | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - NH TMCP Đông Á - CN Quảng Nam | 800.000.000 | 800.000.000 | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| - NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 596.388.622 | 596.388.622 |
| - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam | 13.053.294.444 | 13.053.294.444 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - |
| - NH NN và PT Nông thôn - CN Quảng Nam | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | - | - |
| - NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | - | - |
| Cộng | 32.053.294.444 | 32.053.294.444 | 8.896.388.622 | 8.896.388.622 |

Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về mặt giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyễn Thị Ngọc Trâm | 225.618.500 | 335.486.500 |
| Trần Ngọc Hùng | 235.301.750 | 575.918.700 |
| Nguyễn Văn Vinh | 208.314.500 | 200.643.453 |
| Phạm Nguyên Bảo Thịnh | 249.335.573 | 195.563.748 |
| Lê Thị Mân | 249.783.525 | 254.104.620 |
| Các đối tượng khác | 3.417.449.381 | 3.907.266.079 |
| Cộng | 4.585.803.229 | 5.468.983.100 |

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV XSKT Bình Dương | 405.000.000 | - |
| Công ty CP In-PH Sách và TBTH Quảng Nam | - | 198.000.000 |
| Cộng | 405.000.000 | 198.000.000 |

10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|----------------------|
| Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn | 411.095.728 | 510.784.829 |
| Phải thu ngân sách nhà nước | 126.268.692 | 2.385.243.212 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu | 59.059.104 | 63.780.929 |
| Cộng | 596.423.524 | 2.959.808.970 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 627.315.000 | - | 1.851.865.000 | - |
| - Vé xổ số cào | - | - | 246.000.000 | - |
| - Túi nilon vé xổ số bóc | 544.065.000 | - | 1.554.115.000 | - |
| - Ruột vé xổ số bóc | 83.250.000 | - | 51.750.000 | - |
| Vé xổ số gửi bán | 290.187.771 | - | 354.862.006 | - |
| Vé xổ số | 2.316.825.082 | - | 2.321.766.536 | - |
| - Vé xổ số truyền thống | 345.552.000 | - | 332.000.000 | - |
| - Vé xổ số cào | 386.152.000 | - | 658.918.000 | - |
| - Vé xổ số bóc | 1.566.784.609 | - | 1.308.606.556 | - |
| - Vé xổ số lô tô | 18.336.473 | - | 22.241.980 | - |
| Cộng | 3.234.327.853 | - | 4.528.493.542 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 19.888.246.744 | 141.295.414 | 3.336.638.559 | 337.293.161 | 379.483.607 | 24.082.957.485 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | 696.818.182 | 79.120.000 | - | 775.938.182 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 712.383.286 | - | - | 712.383.286 |
| Số cuối kỳ | 19.888.246.744 | 141.295.414 | 3.321.073.455 | 416.413.161 | 379.483.607 | 24.146.512.381 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.912.666.756 | 141.295.414 | 1.903.204.076 | 148.960.584 | 249.616.185 | 6.355.743.015 |
| Khấu hao trong kỳ | 740.708.439 | - | 355.769.101 | 88.085.186 | 44.791.310 | 1.229.354.036 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 712.383.286 | - | - | 712.383.286 |
| Số cuối kỳ | 4.653.375.195 | 141.295.414 | 1.546.589.891 | 237.045.770 | 294.407.495 | 6.872.713.765 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 15.975.579.988 | - | 1.433.434.483 | 188.332.577 | 129.867.422 | 17.727.214.470 |
| Số cuối kỳ | 15.234.871.549 | - | 1.774.483.564 | 179.367.391 | 85.076.112 | 17.273.798.616 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 3.436.750.854 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|--------------------------------|---|----------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 615.582.000 | 223.454.400 | 839.036.400 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 615.582.000 | 223.454.400 | 839.036.400 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số đầu kỳ | - | 149.909.897 | 149.909.897 |
| Tăng trong kỳ | - | 73.544.503 | 73.544.503 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | 223.454.400 | 223.454.400 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 615.582.000 | 73.544.503 | 689.126.503 |
| Số đánh giá lại cuối kỳ | 615.582.000 | - | 615.582.000 |

(*) Các quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Thửa đất số 205 tại Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận với diện tích 116,2 m² để đặt văn phòng đại diện.
- Thửa đất số 206 tại 12/2B Võ Thị Sáu, Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận với diện tích 194,7 m² để đặt văn phòng đại diện.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 223.454.400 đồng.
- Không có tài sản cố định vô hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2015.

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa nhà làm việc | 272.271.900 | 162.316.245 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 205.493.151 | 406.993.561 |
| Chi phí trả trước khác | - | 4.578.118 |
| Cộng | 477.765.051 | 573.887.924 |

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty CP Vinaconex 25 | 289.605.766 | 651.565.365 |
| Công ty CP In-PH Sách và TBTH Quảng Nam | 74.250.000 | - |
| Các đối tượng khác | 89.715.683 | 941.464.233 |
| Cộng | 453.571.449 | 1.593.029.598 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Đinh Thị Ngọc Hiền | 11.042.660 | 11.042.660 |
| Nguyễn Đức Tuấn | 6.586.660 | 6.586.660 |
| Các đối tượng khác | 13.835.320 | 42.773.505 |
| Cộng | 31.464.640 | 60.402.825 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.167.341.629 | 28.507.620.731 | 28.120.895.089 | 2.554.067.271 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 3.212.928.641 | 38.961.459.367 | 38.726.808.972 | 3.447.579.036 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 190.211.052 | 1.910.687.965 | 678.229.153 | 1.422.669.864 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 323.688.910 | 6.926.426.407 | 6.968.108.086 | 282.007.231 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.756.838.380 | - | 1.756.838.380 |
| Cộng | 5.894.170.232 | 78.063.032.850 | 74.494.041.300 | 9.463.161.782 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hoàng Tấn Sơn | - | 93.695.500 |
| Phải trả thuế TNCN thu thừa đại lý | 46.039.112 | - |
| Cộng | 46.039.112 | 93.695.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2014 | 11.262.619.196 | 25.820.919.518 | - | 37.083.538.714 |
| Tăng trong kỳ | 4.526.595.300 | 4.894.748.035 | 7.212.895.964 | 16.634.239.299 |
| Giảm trong kỳ | - | 6.702.846.279 | 7.212.895.964 | 13.915.742.243 |
| Số dư tại 31/12/2014 | <u>15.789.214.496</u> | <u>24.012.821.274</u> | - | <u>39.802.035.770</u> |
| Số dư tại 01/01/2015 | 15.789.214.496 | 24.012.821.274 | - | 39.802.035.770 |
| Tăng trong kỳ | 22.935.761.133 | 2.026.216.449 | 6.754.054.829 | 31.716.032.411 |
| Giảm trong kỳ | - | 22.935.761.133 | 6.754.054.829 | 29.689.815.962 |
| Số dư tại 31/12/2015 | <u>38.724.975.629</u> | <u>3.103.276.590</u> | - | <u>41.828.252.219</u> |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn ngân sách cấp | 8.964.548.142 | 8.964.548.142 |
| Vốn tự bổ sung | 29.760.427.487 | 6.824.666.354 |
| Cộng | <u>38.724.975.629</u> | <u>15.789.214.496</u> |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 6.754.054.829 | 3.933.915.891 |
| Phân phối lợi nhuận | 6.754.054.829 | 3.933.915.891 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 2.026.216.449 | 1.077.060.141 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.730.250.000 | 2.616.105.750 |
| - Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành | 240.750.000 | 240.750.000 |
| - Nộp ngân sách nhà nước | 1.756.838.380 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | <u>-</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 260.031.952.851 | 256.425.782.054 |
| + Doanh thu xổ số truyền thống | 169.483.098.814 | 165.340.656.141 |
| + Doanh thu xổ số bốc | 67.453.122.530 | 63.677.102.020 |
| + Doanh thu xổ số cào | 22.396.916.996 | 26.701.487.738 |
| + Doanh thu xổ số lô tô | 409.924.111 | 465.197.622 |
| + Doanh thu kinh doanh khác | 288.890.400 | 241.338.533 |
| Cộng | 260.031.952.851 | 256.425.782.054 |

21. Chi phí kinh doanh

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí kinh doanh xổ số truyền thống | 143.104.993.080 | 143.170.734.380 |
| + Chi phí trả thưởng | 97.938.600.000 | 95.145.500.000 |
| + Chi phí trực tiếp phát hành xổ số | 45.166.393.080 | 48.025.234.380 |
| Chi phí kinh doanh xổ số cào | 21.719.492.088 | 25.629.679.505 |
| + Chi phí trả thưởng | 15.103.084.000 | 18.107.600.000 |
| + Chi phí trực tiếp phát hành xổ số | 6.616.408.088 | 7.522.079.505 |
| Chi phí kinh doanh xổ số bốc | 66.079.377.015 | 62.031.434.675 |
| + Chi phí trả thưởng | 45.517.608.000 | 43.489.622.000 |
| + Chi phí trực tiếp phát hành xổ số | 20.561.769.015 | 18.541.812.675 |
| Chi phí kinh doanh xổ số lô tô | 422.733.147 | 495.011.861 |
| + Chi phí trả thưởng | 340.979.000 | 402.143.000 |
| + Chi phí trực tiếp phát hành xổ số | 81.754.147 | 92.868.861 |
| Cộng | 231.326.595.330 | 231.326.860.421 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.856.629.436 | 1.809.121.458 |
| Cộng | 1.856.629.436 | 1.809.121.458 |

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí tiền lương | 12.847.000.000 | 12.390.423.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.302.898.539 | 1.170.499.159 |
| Các chi phí khác | 8.088.112.445 | 8.479.393.512 |
| Cộng | 22.238.010.984 | 22.040.315.671 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý phế liệu | 104.095.909 | 74.607.673 |
| Lãi từ thanh lý TSCĐ | 232.391.819 | - |
| Xử lý công nợ | - | 95.692.353 |
| Thu nhập khác | 4.481.593 | 8.954.465 |
| Cộng | 340.969.321 | 179.254.491 |

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.664.742.794 | 5.043.481.911 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 20.202.500 | - |
| - Điều chỉnh tăng | 20.202.500 | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 8.684.945.294 | 5.043.481.911 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.910.687.965 | 1.109.566.020 |

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả thường | 158.900.271.000 | 157.144.865.000 |
| Chi phí trực tiếp phát hành | 72.426.324.330 | 74.181.995.421 |
| Chi phí nhân công | 13.594.018.000 | 13.093.803.480 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.302.898.539 | 1.245.454.105 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.341.094.445 | 7.613.495.895 |
| Cộng | 253.564.606.314 | 253.279.613.901 |

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh xổ số và khu vực địa lý chính là Miền Trung Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Hàng năm, Công ty ký các hợp đồng in vé xổ số trọn gói và tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu là tương đối nhỏ trên tổng chi phí kinh doanh nên hầu như Công ty không có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đại lý cấp 1. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2015 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 453.571.449 | - | 453.571.449 |
| Phải trả khác | 46.039.112 | 5.000.000 | 51.039.112 |
| Cộng | 499.610.561 | 5.000.000 | 504.610.561 |
| 1/1/2015 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 1.593.029.598 | - | 1.593.029.598 |
| Phải trả khác | 93.695.500 | 5.000.000 | 98.695.500 |
| Cộng | 1.686.725.098 | 5.000.000 | 1.691.725.098 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2015 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 33.602.789.564 | - | 33.602.789.564 |
| Phải thu khách hàng | 4.585.803.229 | - | 4.585.803.229 |
| Phải thu khác | 596.423.524 | 4.000.000 | 600.423.524 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 32.053.294.444 | - | 32.053.294.444 |
| Cộng | 70.838.310.761 | 4.000.000 | 70.842.310.761 |

| 1/1/2015 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.675.770.383 | - | 37.675.770.383 |
| Phải thu khách hàng | 5.468.983.100 | - | 5.468.983.100 |
| Phải thu khác | 2.959.808.970 | 4.000.000 | 2.963.808.970 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 8.896.388.622 | - | 8.896.388.622 |
| Cộng | 55.000.951.075 | 4.000.000 | 55.004.951.075 |

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên:

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập thực nhận từ tiền lương | 1.928.792.291 | 1.812.986.102 |
| Thu nhập từ tiền thưởng | 290.175.000 | 188.650.000 |
| Cộng | 2.218.967.291 | 2.001.636.102 |

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | 1/1/2015 (Trình bày lại) |
|-----------------------|------------|-----------------------------|
| Phải thu dài hạn khác | | 4.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 4.000.000 | |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2014 (Trình bày lại) |
|------------------------------|-----------------|-----------------------------|
| Doanh thu | 294.853.448.533 | 256.425.782.054 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 38.427.666.479 | - |

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc



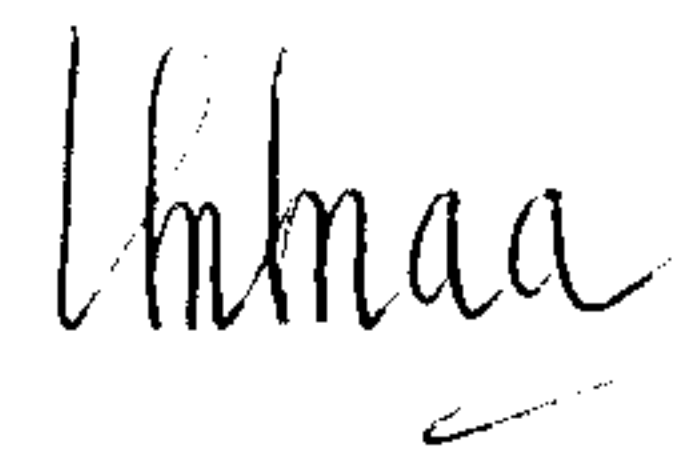
Đinh Văn Sơn

Kế toán trưởng



Lê Quyên Thục

Người lập biểu



Trần Thị Bích Nga

Quảng Nam, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**